BIỂU 7.2. BIỂU THU THẬP THÔNG TIN TẠI TUYẾN XÃ CHO CÁC XÃ

UBND XÃ BA VÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THÔNG TIN GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CẢI THIỆN DINH DƯỠNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2- DỰ ÁN 3 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

Số trẻ dưới 5 tuổi: 327 thuộc hộ nghèo/ cận nghèo/ mới thoát nghèo: 77; số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi: 1.244 thuộc hộ nghèo/ cận nghèo/ mới thoát nghèo: 396
Số phụ nữ có thai: 73 thuộc hộ nghèo/ cận nghèo/ mới thoát nghèo: 01 (lưu ý: với xã nghèo theo 353 sau sáp nhập, nếu vẫn là các xã cũ thì số liệu này bằng chính số trẻ trong độ tuổi hoặc số phụ nữ có thai toàn xã)

STT	Số hộ nghèo quản lý	Số trẻ dưới 5 tuổi	Trong đó, số trẻ thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo	Số trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi	Trong đó, số trẻ thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo	Số phụ nữ có thai	Trong đó, số phụ nữ thuộc hộ nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó			Thời gian thực hiện (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp phòng chống SDD, thiếu VCDD cho bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo và cận nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đả				Tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường và giáo dục chăm sóc dinh dưỡng; can thiệp phòng chống thiếu VCDD; bảo vệ, chăm sóc cho trẻ lứa tuổi học đường (trẻ từ 5 đến dưới 16 tuổi)		Kết quả thực hiện					
									NSTW	NSĐP	Huy động		Số trẻ em <5 tuổi được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Số phụ nữ có thai được bổ sung vi chất dinh dưỡng	Số bà mẹ có con dưới 5 tuổi và bà mẹ mang thai được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ được theo dõi và quản lý SDD cấp tỉnh tại CĐ	Số trẻ em được tư vấn dinh dưỡng	Số trẻ em SDD được bổ sung VCDD	Tỷ lệ SDD trẻ dưới 5 tuổi thể thấp còi		Tỷ lệ SDD trẻ em dưới 5 tuổi thể gày còm		Tỷ lệ SDD trẻ em từ 5 đến dưới 16 tuổi thể thấp còi	
																			Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))	Cuối kỳ	Chênh so với đầu kỳ (Tăng (+), Giảm (-))
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	190	327	77	1.244	396	73	0					năm 2026	3	0	40	2	40	39	23.7%	(+)8.5	1.3%	(-)2.9	30.5%	(-)'13.8
2																								

*** Chú ý: Đề nghị các đơn vị không tự ý thay đổi, chỉnh sửa biểu mẫu.**

Ba Vinh, ngày 05 tháng 11 năm 2026

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên và đóng dấu)